

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**  
*V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung*

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Với thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp:* Ông Nguyễn Việt Anh

*Thư ký phiên họp:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên họp:* Bà Lê Thị Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 196/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 126/2024/QĐST - HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh **Trần S**, sinh năm 1987; địa chỉ: **Thôn C, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**.

2. Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1988; nơi đăng ký thường trú: **Thôn C, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**; hiện nay đang sinh sống tại Hàn Quốc.

*Người được chị N ủy quyền nhận các văn bản tố tụng:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1998; địa chỉ: **Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** và anh **Vũ Việt T1**, sinh năm 2002; địa chỉ: **Thôn X, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**.

(Anh **S**, chị **N**, anh **T**, anh **T1** đều đề nghị giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:**

*Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và các lời khai tiếp theo, anh **Trần S** và chị **Nguyễn Thị N** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **S** và chị **N** đăng ký kết hôn hợp pháp ngày 15/11/2009 tại Ủy ban nhân dân xã **P, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ**. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận. Từ năm 2020, giữa anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Hiện nay, nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân

không đạt được, anh chị thống nhất làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ công nhận anh chị thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh chị xác nhận có 02 con chung là cháu **Trần Anh Đ**, sinh ngày 13/7/2010 và cháu **Trần Hải Y**, sinh ngày 06/01/2014. Sau khi ly hôn, anh chị thỏa thuận anh **S** là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung.

- Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về lệ phí giải quyết việc ly hôn: Anh chị thống nhất thỏa thuận chị **Na C**.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án tiến hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung việc dân sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh **Trần S** và chị **Nguyễn Thị Na**.

- Về con chung: Giao cháu **Trần Anh Đ**, sinh ngày 13/7/2010 và cháu **Trần Hải Y**, sinh ngày 06/01/2014 cho anh **S** trực tiếp nuôi sau khi ly hôn cho đến khi từng cháu thành niên và lao động tự túc được.

- Về cấp dưỡng, tài sản chung, công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân, nợ chung và các nghĩa vụ khác: Anh **S** và chị **N** không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Chị Na chịu tiền lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ nhận định:*

[1] Về tố tụng: Trong Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh **Trần S** và chị **Nguyễn Thị N** thể hiện chị **N** đang ở Hàn Quốc có xác nhận của **Đ1** tại **Đại Hàn D**. Anh **S**, chị **N** có nơi đăng ký thường trú tại tỉnh Phú Thọ. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết việc dân sự là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 29, khoản 3 điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh **S** và chị **N** đều có đề nghị không hòa giải và giải quyết vắng mặt anh chị tại Tòa án nên Tòa án không tiến hành hòa giải và mở phiên họp vắng mặt anh chị theo quy định tại khoản 4 Điều 207, khoản 2 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần S** và chị **Nguyễn Thị N** đăng ký kết hôn ngày 15/11/2009 tại Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **Đ**, tỉnh **Phú Thọ** là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận. Từ năm 2020, giữa anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Hiện nay, nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị thống nhất làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh **Phú Thọ** công nhận anh chị thuận tình ly hôn. Việc anh **S** và chị **N** thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ ý chí của cả hai bên, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Anh **S** và chị **N** xác nhận có 02 con chung là cháu **Trần Anh Đ**, sinh ngày 13/7/2010 và cháu **Trần Hải Y**, sinh ngày 06/01/2014. Sau khi ly hôn, anh chị thỏa thuận anh **S** là người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, điều này phù hợp với nguyện vọng được ở với bố của các cháu. Vì vậy, cần công nhận thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung của anh **S** và chị **N**.

[2.3] Về cấp dưỡng, tài sản chung, công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân, nợ chung và các nghĩa vụ khác: Anh **S** và chị **Na** tự thỏa thuận mà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Anh **S** và chị **N** thống nhất chị **Na C** lệ phí giải quyết việc ly hôn là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự cần được chấp nhận.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 29; khoản 3 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 37; điểm h khoản 2 Điều 39; khoản 2 Điều 149; các Điều 361, 362, 365, 366, 367, 369, 370, 371 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 55, 81, 82, 83, 123, 127 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh **Trần S** và chị **Nguyễn Thị Na**.

[2] Về con chung:

Giao cháu **Trần Anh Đ**, sinh ngày 13/7/2010 và cháu **Trần Hải Y**, sinh ngày 06/01/2014 cho anh **Trần S** trực tiếp nuôi sau khi ly hôn cho đến khi từng cháu thành niên và lao động tự túc được.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Chị **Nguyễn Thị N** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí giải quyết việc dân sự. Xác nhận chị **N** đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0000445 ngày 19/11/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ (do anh Nguyễn Văn T nộp thay).

[4] Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Phong Phú;
- Đương sự;
- Lưu: án văn, hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

**Nguyễn Viết Anh**